



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

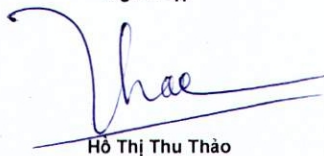
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
2	3	4	5	6	7		
1	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1		6.373.158.719	5.866.791.991	6.373.158.719	5.866.791.991
a	Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.1		4.149.356.398	4.476.351.433	4.149.356.398	4.476.351.433
b	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.2		1.649.273.971	-	1.649.273.971	-
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	1.3		574.528.350	1.390.440.558	574.528.350	1.390.440.558
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		72.628.997.968	52.389.150.400	72.628.997.968	52.389.150.400
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	6		76.261.049.751	51.527.899.038	76.261.049.751	51.527.899.038
1.8	Doanh thu tư vấn	8		2.869.045.723	2.856.327.582	2.869.045.723	2.856.327.582
1.10	Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1.153.485.443	903.812.633	1.153.485.443	903.812.633
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11	6	7.090.032.041	18.144.521.085	7.090.032.041	18.144.521.085
	Cộng doanh thu hoạt động	20		166.375.769.645	131.688.502.729	166.375.769.645	131.688.502.729
2	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		5.875.566.513	6.093.826.216	5.875.566.513	6.093.826.216
a	Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1		8.650.360.004	7.612.007.553	8.650.360.004	7.612.007.553
b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2		(2.774.793.491)	(1.518.181.337)	(2.774.793.491)	(1.518.181.337)
2.3	Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		4.782.265.359	1.310.815.847	4.782.265.359	1.310.815.847
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27		16.755.461.513	10.224.202.584	16.755.461.513	10.224.202.584
2.9	Chi phí tư vấn	29		2.532.000.000	2.469.819.000	2.532.000.000	2.469.819.000
2.11	Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1.156.699.266	902.390.161	1.156.699.266	902.390.161
2.12	Chi phí khác các dịch vụ khác	32	7	31.588.285.963	27.582.338.300	31.588.285.963	27.582.338.300
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
	Cộng chi phí hoạt động	40		62.690.278.614	48.583.392.108	62.690.278.614	48.583.392.108
6	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	8	23.377.031.087	23.474.994.767	23.377.031.087	23.474.994.767
7	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		80.308.459.944	59.630.115.854	80.308.459.944	59.630.115.854
8	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1	Thu nhập khác	71		-	17.182.069	-	17.182.069
8.2	Chi phí khác	72		-	-	-	-
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	17.182.069	-	17.182.069
9	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		80.308.459.944	59.647.297.923	80.308.459.944	59.647.297.923
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		81.433.979.464	59.647.297.923	81.433.979.464	59.647.297.923
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1.125.519.520)	-	(1.125.519.520)	-
10	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		15.628.231.520	13.063.788.620	15.628.231.520	13.063.788.620
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		15.628.231.520	13.063.788.620	15.628.231.520	13.063.788.620
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
11	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		64.680.228.424	46.583.509.303	64.680.228.424	46.583.509.303

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập


Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng


Lâm Hữu Hồ



Tổng Giám Đốc


Johan Nyvene

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.808.993.632.590	2.970.427.721.404
I. Tài sản tài chính	110		2.802.815.796.635	2.965.609.834.770
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	9	51.303.774.000	164.147.260.813
1.1 Tiền	111.1		51.303.774.000	164.147.260.813
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112	10	156.263.936.839	132.174.873.494
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	11	2.352.568.494.378	2.624.523.562.524
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	12	254.670.792.574	55.758.091.513
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	13	4.728.103.938	5.725.351.520
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(16.719.305.094)	(16.719.305.094)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6.177.835.955	4.817.886.634
1. Tạm ứng	131		192.828.300	90.040.430
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		5.959.309.055	4.637.718.956
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		25.698.600	90.127.248
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		134.751.309.316	133.146.147.996
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.244.620.872	10.305.668.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	5.971.450.120	5.406.970.081
- Nguyên giá	222		44.708.248.140	43.397.152.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(38.736.798.020)	(37.990.182.539)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	4.273.170.752	4.898.697.967
- Nguyên giá	228		28.463.749.200	28.463.749.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(24.190.578.448)	(23.565.051.233)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1.807.447.420	1.807.447.420
V. Tài sản dài hạn khác	250		122.699.241.024	121.033.032.528
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.716.007.750	4.688.159.350
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	16	98.650.649.964	99.512.289.868
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	17	19.332.583.310	16.832.583.310
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.943.744.941.906	3.103.573.869.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		599.516.001.930	824.024.542.338
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		599.516.001.930	824.024.542.338
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	18	267.054.330.022	654.103.204.781
1.1 Vay ngắn hạn	312		267.054.330.022	654.103.204.781
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	266.772.168.113	33.854.472.337
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		2.411.596.448	2.132.789.448
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	26.059.893.753	27.383.031.945
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	13.557.679.897	17.066.319.798
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	16.254.533.618	74.198.383.950
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.405.800.079	15.286.340.079
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.344.228.939.976	2.279.549.327.062
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.344.228.939.976	2.279.549.327.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.582.139.873.531	1.582.140.489.041
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	23	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
a. Vốn pháp định	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b		972.567.580.000	972.567.580.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		310.343.798.499	310.343.798.499
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(771.504.968)	(770.889.458)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		3.961.374.994	3.961.374.994
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		203.572.745.263	203.572.745.263
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		554.554.946.188	489.874.717.764
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		555.680.465.708	489.874.717.764
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.125.519.520)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.943.744.941.906	3.103.573.869.400
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		63.592.708.500	266.685.973.510
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		63.592.708.500	266.685.973.510

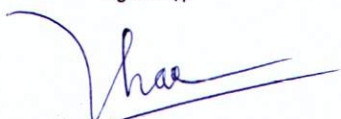
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			44.457.516.364	45.185.805.048
4 Nợ khó đòi đã xử lý	004		345.059.000	345.059.000
5 Ngoại tệ các loại	005		568.397.364	937.626.048
8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		43.543.030.000	43.903.110.000
8.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		41.630.130.000	40.168.410.000
8.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		585.000.000	585.000.000
8.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		1.327.900.000	3.149.700.000
9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.030.000	10.000
9.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.030.000	10.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			11.574.563.415.144	10.772.331.598.764
1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		11.041.181.680.000	10.264.716.910.000
1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.585.203.530.000	9.417.540.880.000
1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		13.662.630.000	40.833.600.000
1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		621.656.280.000	561.031.770.000
1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		180.000.000	180.000.000
1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		820.479.240.000	245.130.660.000
1.6 Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		21.369.060.000	14.605.130.000
2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		17.290.510.000	7.589.070.000
2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		4.078.550.000	7.016.060.000
7 Tiền gửi của khách hàng	027	24	512.012.675.144	493.009.558.764
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		512.012.675.144	493.009.558.764
7.1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		512.012.675.144	493.009.558.764

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 04 năm 2016
Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		80.308.459.944	59.647.297.923
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02			
	Khấu hao TSCĐ	03		1.372.142.696	1.261.987.351
	Các khoản dự phòng	04		-	-
	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
	Chi phí phải trả, dự phòng phải trả	06		-	-
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(7.031.809.657)	(18.852.083.979)
	Dự thu tiền lãi	08		-	-
	Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3.	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
	Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ	11		2.774.793.491	(1.518.181.337)
	Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12		-	-
	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
	Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
	Lỗ khác	17		-	-
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ	19		(1.649.273.971)	-
	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
	Lãi Khác	21		-	-
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
5.	lưu động	30			
	Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		246.740.485.281	103.191.892.638
	Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
	Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
	Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
	Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
	Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		-	-
	Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(199.275.402.800)	805.415.531.538
	Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
	Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		6.450.281.307	15.671.195.621
	Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
	Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		(387.048.874.759)	(46.837.807.236)
	Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		-	-
	Tăng (giảm) trái phiếu chuyển đổi - cấu phần nợ	43		-	-
	Tăng (giảm) trái phiếu phát hành	44		-	-
	Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		-	-
	(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	46		229.687.862.875	(769.517.625.029)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		-	-
	(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		(1.323.138.192)	(5.952.511.468)
	(-) Tăng, (+) giảm phải trả người lao động	49		-	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		-	-
	(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(405.015.858.936)	(20.612.762.204)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(1.666.208.496)	(22.663.241.452)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(435.676.541.217)	99.233.692.366

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.311.095.520)	(4.018.337.644)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	18.900.000
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(49.894.500.000)	(199.374.000.000)
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		49.958.000.000	201.520.000.000
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		518.028.350	266.440.558
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(729.567.170)	(1.586.997.086)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(615.510)	(416.430)
3.	Tiền vay gốc	73	26	686.748.874.759	374.036.274.962
3.1.	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2.	Tiền vay khác	73.2		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	26	(299.700.000.000)	(210.437.041.099)
4.1.	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3.	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(63.485.637.675)	(63.502.521.325)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		323.562.621.574	100.096.296.108
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(112.843.486.813)	197.742.991.388
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	26	164.147.260.813	996.831.657.881
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1			
	Các khoản tương đương tiền	102.2			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		51.303.774.000	1.194.574.649.269
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1			

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Ho Thi Thu Thao

Kế Toán Trưởng

Lam Huu Ho



Tổng Giám Đốc

Johan Nyvene

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (trình bày lại)	Quý 1 năm 2015		Quý 1 năm 2016		Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 3 năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000	-	-	-	-	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499	310.343.798.499	-	-	-	-	310.343.798.499	310.343.798.499
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(327.808.838)	(770.889.458)	(416.430)	-	(615.510)	-	(328.225.268)	(771.504.968)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính		182.241.735.237	203.572.745.263	-	-	-	-	182.241.735.237	203.572.745.263
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		589.443.929.500	489.874.717.764	46.583.509.303	24.449.883.071	64.680.228.424	-	611.577.555.732	554.554.946.188
Cộng		2.358.230.609.392	2.279.549.327.062	46.583.092.873	24.449.883.071	64.679.612.914	-	2.380.363.819.194	2.344.228.939.976

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 2.344.228.939.976 đồng, trong đó vốn góp của chủ sở hữu là 1.272.567.580.000 đồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 cao hơn 39% so với kết quả cùng kỳ năm 2015 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

Doanh thu hoạt động tăng 26% so với cùng kỳ năm 2015:

- Doanh thu hoạt động môi giới Quý 1 năm 2016 tăng 48% chủ yếu do giá trị giao dịch của thị trường chứng khoán Quý 1 năm 2016 tăng 19% so với cùng kỳ năm 2015 trong khi thị phần của Công ty đã có sự cải thiện trong Quý 1 năm 2016;
- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ (trong phần doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu) Quý 1 năm 2016 tăng 39% so với cùng kỳ năm 2015. Mặc dù lãi suất giao dịch ký quỹ bình quân giảm từ mức 14,8%/năm xuống còn mức 12,5%/năm giữa 2 kỳ so sánh do đã giảm lãi suất chung của thị trường và nhiều cạnh tranh với công ty cùng ngành, số dư nợ cho vay bình quân của hoạt động giao dịch ký quỹ trong Quý 1 năm 2016 vẫn cao hơn 63% so với số dư cho vay bình quân cùng kỳ năm 2015;
- Do chủ trương của Công ty không tập trung nhiều vào hoạt động đầu tư tự doanh nên phần đóng góp vào kết quả kinh doanh từ hoạt động đầu tư tự doanh không đáng kể cả trong hai kỳ so sánh.

Tổng chi phí hoạt động và chi phí quản lý Quý 1 năm 2016 tăng 19% so với tổng chi phí cùng kỳ năm 2015, tốc độ tăng của tổng chi phí chậm hơn tốc độ tăng doanh thu trong đó:

- Chi phí hoạt động (chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động tạo ra doanh thu) tăng 29% trong Quý 1 năm 2016, phù hợp với sự gia tăng của doanh thu môi giới như chi phí môi giới trả lại cho các sở giao dịch chứng khoán, chi phí lương và hoa hồng cho nhân viên môi giới, chi phí lãi vay gia tăng tài trợ cho nhu cầu tăng của hoạt động giao dịch ký quỹ;
- Chi phí quản lý có mức thay đổi không đáng kể giữa hai kỳ so sánh.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi từ mức 22% xuống còn 20% theo sự thay đổi của luật định.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Những thay đổi quan trọng trong Thông tư 210 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 bao gồm:

- ▶ Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường đối với mỗi loại tài sản tài chính như sau:
 - Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng;
 - Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng. Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm và trích lập dự phòng cụ thể theo tỷ lệ dự phòng quy định đối với từng nhóm. Các khoản cho vay cũng bị yêu cầu trích lập dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.**4.3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK**

Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Tài sản tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là ngày mà công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị các khoản đầu tư theo giá trị hợp lý.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

4.3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị các khoản đầu tư theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (tiếp theo)

Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Trường hợp các khoản đầu tư dài hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu không có giá niêm yết trên Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được phản ánh theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Theo nguyên tắc giá hợp lý thì khi lập trình bày báo cáo tài chính cần phải được xác định các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ khó đòi cần thuyết minh chi tiết về thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi

4.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.10 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của công ty chứng khoán.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

4.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

5 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tài chính doanh nghiệp	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>							
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	79.331.671.826	6.373.158.719	951.909.091	79.158.279.275	560.750.734	-	166.375.769.645
2. Các chi phí trực tiếp	28.887.573.506	7.906.509.145	1.662.863.582	45.912.977.022	325.243.750	-	84.695.167.005
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	620.299.754	554.570	2.546.931	743.474.727	5.266.714	-	1.372.142.696
4. Lợi nhuận/(chi phí) khác	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	49.823.798.566	(1.533.904.996)	(713.501.422)	32.501.827.526	230.240.270	-	80.308.459.944
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	2.632.269.080.609	156.263.936.839	-	37.597.478.906	763.096.601	-	2.826.893.592.955
2. Tài sản phân bổ	87.427.843.907	823.237.702	2.469.713.106	2.140.418.024	16.464.754.030	-	109.325.966.769
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	7.525.382.182	7.525.382.182
Tổng tài sản	2.719.696.924.516	157.087.174.541	2.469.713.106	39.737.896.930	17.227.850.631	7.525.382.182	2.943.744.941.906
1. Nợ phải trả bộ phận	274.279.079.380	-	-	267.497.461.138	1.061.995.825	-	542.838.536.343
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	56.677.465.587	56.677.465.587
Tổng công nợ	274.279.079.380	-	-	267.497.461.138	1.061.995.825	56.677.465.587	599.516.001.930

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

6. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	VNĐ	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.450.281.307	17.733.277.449
Doanh thu khác	639.750.734	411.243.636
TỔNG CỘNG	7.090.032.041	18.144.521.085

7. CHI PHÍ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

	VNĐ	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Chi phí nhân viên	24.145.972.024	19.408.270.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.692.511.254	6.925.513.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	612.592.804	450.772.922
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	537.456.819	187.498.958
Chi phí khác	599.753.062	610.282.874
	31.588.285.963	27.582.338.300

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	8.818.107.141	9.725.454.946
Phụ cấp hoàn thành công việc	3.000.000.000	3.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng	4.858.477.960	4.512.045.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.159.699.950	3.961.010.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	759.549.892	811.214.429
Thuế, phí và lệ phí	216.744.315	97.406.063
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	122.417.778	605.478.459
Chi phí khác	442.034.051	762.385.276
	23.377.031.087	23.474.994.767

9. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
Tiền mặt	710.938.742	720.277.993
Tiền gửi ngân hàng	50.592.835.258	163.426.982.820
TỔNG CỘNG	51.303.774.000	164.147.260.813

Theo thông tư 210, số dư tiền gửi của khách hàng không được trình bày tại Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền mà được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (thuyết minh số 24). Do vậy, số dư đầu năm của Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền cũng được trình bày lại để số liệu có thể so sánh được (thuyết minh số 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

10. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ*Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ :*

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
			VNĐ		
Cổ phiếu niêm yết	3.874.588	100.104.151.994	1.158.348.017	(4.741.704.922)	96.520.795.089
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.540.977	109.640.193.548	490.925.954	(50.387.977.752)	59.743.141.750
TỔNG CỘNG	8.415.565	209.744.345.542	1.649.273.971	(55.129.682.674)	156.263.936.839

Chi tiết các tài sản tài chính do công ty nắm giữ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo giá thị trường
	VNĐ			
Cổ phiếu niêm yết	100.104.151.994	96.520.795.089	80.432.079.611	72.915.594.198
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.640.193.548	59.743.141.750	109.647.270.048	59.259.279.296
TỔNG CỘNG	209.744.345.542	156.263.936.839	190.079.349.659	132.174.873.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

10. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (tiếp theo)***Bảng tình hình biến động giá trị thị trường***

Chi tiêu	Số cuối kỳ				Giá trị đánh giá lại
	<i>Giá mua</i>	<i>Giá thị trường</i>	<i>Chênh lệch tăng</i>	<i>Chênh lệch giảm</i>	
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	<i>100.104.151.994</i>	<i>96.520.795.089</i>	<i>1.158.348.017</i>	<i>(4.741.704.922)</i>	<i>96.520.795.089</i>
Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình (VTB)	8.168.464.264	5.532.492.800	-	(2.635.971.464)	5.532.492.800
Các cổ phiếu khác	91.935.687.730	90.988.302.289	1.158.348.017	(2.105.733.458)	90.988.302.289
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	<i>109.640.193.548</i>	<i>59.743.141.750</i>	<i>490.925.954</i>	<i>(50.387.977.752)</i>	<i>59.743.141.750</i>
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.967.999.502	5.542.064.000	-	(11.425.935.502)	5.542.064.000
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	6.210.000.000	-	(5.715.000.000)	6.210.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.000.000	585.000.000	-	(10.365.000.000)	585.000.000
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	330.000.000	-	(7.670.000.000)	330.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	7.550.000.000	2.160.000.000	-	(5.390.000.000)	2.160.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	5.442.600.000	1.140.000.000	-	(4.302.600.000)	1.140.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	1.586.117.750	-	(3.313.882.250)	1.586.117.750
Công Ty Cổ Phần DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4.406.400.000	2.200.840.000	-	(2.205.560.000)	2.200.840.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	39.498.194.046	39.989.120.000	490.925.954	-	39.989.120.000
TỔNG CỘNG	<u>209.744.345.542</u>	<u>156.263.936.839</u>	<u>1.649.273.971</u>	<u>(55.129.682.674)</u>	<u>156.263.936.839</u>

Các tài sản tài chính của Công ty được đánh giá lại và ghi nhận theo phương pháp giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ để phản ánh đầy đủ giá trị của các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

10. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (tiếp theo)

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (tiếp theo)

VNĐ

Chi tiêu	Số đầu năm				
	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch tăng (*)	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	80.432.079.611	50.536.438.052	704.296.557	(7.516.485.414)	72.915.594.197
Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình (VTB)	8.168.464.264	5.618.938.052	-	(2.549.526.212)	5.618.938.052
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.Hồ Chí Minh	12.004.736.774	10.800.000.000	-	(1.204.736.774)	10.800.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	20.393.931.138	18.998.396.000	-	(1.395.535.138)	18.998.396.000
Công Ty Cổ Phần Dệt May Đầu Tư Thương Mại Thành Công	17.135.272.824	15.119.104.000	-	(2.016.168.824)	15.119.104.000
Các cổ phiếu khác	22.729.674.611	22.379.156.145	704.296.557	(350.518.466)	22.379.156.145
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	109.647.270.048	59.259.279.296	490.925.954	(50.387.990.752)	59.259.279.296
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.967.999.502	5.542.064.000	-	(11.425.935.502)	5.542.064.000
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	6.210.000.000	-	(5.715.000.000)	6.210.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.000.000	585.000.000	-	(10.365.000.000)	585.000.000
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	330.000.000	-	(7.670.000.000)	330.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	7.550.000.000	2.160.000.000	-	(5.390.000.000)	2.160.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	5.442.600.000	1.140.000.000	-	(4.302.600.000)	1.140.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	1.586.117.750	-	(3.313.882.250)	1.586.117.750
Công Ty Cổ Phần DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4.406.400.000	2.200.840.000	-	(2.205.560.000)	2.200.840.000
Công Ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y Tế Bình Dương	442.500.000	442.500.000	-	-	442.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	39.062.740.546	39.062.740.546	490.925.954	-	39.062.740.546
TỔNG CỘNG	190.079.349.659	132.174.873.493	1.195.222.511	(57.904.476.166)	132.174.873.493

(*) Số dư của tài sản tài chính đầu năm 2016 (cuối năm 2015) được ghi nhận theo giá gốc quy định tại thông tư 95/2008/TT-BTC. Do ảnh hưởng không trọng yếu nên Công ty không trình bày lại giá trị chênh lệch tăng trong số dư đầu năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

11. CÁC KHOẢN CHO VAY

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay khách hàng về giao dịch ký quỹ	2.326.654.124.728	2.515.797.531.170
Ứng trước tiền bán CK cho nhà đầu tư	25.914.369.650	108.726.031.354
TỔNG CỘNG	<u>2.352.568.494.378</u>	<u>2.624.523.562.524</u>

12. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giao dịch mua cổ phiếu OTC chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng	-	35.485.097.184
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	216.749.011	476.785.269
Phải thu giao dịch chứng khoán từ SGDCK	254.454.043.563	19.796.209.060
TỔNG CỘNG	<u>254.670.792.574</u>	<u>55.758.091.513</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.849.010.000	2.178.573.612
Phải thu theo các cam kết mua bán lại cổ phiếu	1.164.000.000	1.164.000.000
Phải thu của khách hàng	1.384.717.100	1.517.336.513
Trả trước cho người bán	189.928.188	511.650.108
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	140.448.650	353.791.287
TỔNG CỘNG	<u>4.728.103.938</u>	<u>5.725.351.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.474.189.544	39.922.963.076	43.397.152.620
- Tăng trong kỳ	<u> </u>	1.311.095.520	1.311.095.520
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>3.474.189.544</u>	<u>41.234.058.596</u>	<u>44.708.248.140</u>
Giá trị hao mòn:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.692.934.612	35.297.247.927	37.990.182.539
- Khấu hao trong kỳ	<u>47.134.308</u>	699.481.173	746.615.481
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>2.740.068.920</u>	<u>35.996.729.100</u>	<u>38.736.798.020</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>781.254.932</u>	<u>4.625.715.149</u>	<u>5.406.970.081</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>734.120.624</u>	<u>5.237.329.496</u>	<u>5.971.450.120</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	28.463.749.200
- Tăng trong kỳ	<u>-</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>28.463.749.200</u>
Giá trị hao mòn:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	23.565.051.233
- Tăng trong kỳ	<u>625.527.215</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>24.190.578.448</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.898.697.967
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>4.273.170.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	97.493.505.236	98.201.690.504
Trả trước dịch vụ công nghệ thông tin	95.464.205	136.277.778
Chi phí cải tạo văn phòng	1.061.680.523	1.174.321.586
TỔNG CỘNG	98.650.649.964	99.512.289.868

(*) Đây là khoản tiền còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn còn lại là 35 năm.

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán.

Theo Quyết định 27/QĐ/VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch mỗi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua Thành viên của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	16.832.583.310
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.512.082.987
Lãi nhận được trong kỳ	987.917.013
Số dư cuối kỳ	19.332.583.310

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay hạn mức ngân hàng (*)	100.000.000.000	400.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (**)	167.054.330.022	254.103.204.781
TỔNG CỘNG	267.054.330.022	654.103.204.781

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có kỳ hạn một tháng, lãi suất 8%/năm.

(**) Các khoản vay thấu chi ngân hàng có lãi suất từ 6% đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán chờ về	249.601.562.313	16.585.598.900
Phải trả NĐT tiền giao dịch cổ phiếu	17.170.000.000	17.170.000.000
Phải trả khác về HĐ giao dịch chứng khoán	605.800	98.873.437
TỔNG CỘNG	<u>266.772.168.113</u>	<u>33.854.472.337</u>

Theo yêu cầu tại thông tư 210, tiền gửi của khách hàng không được trình bày tại Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền trong Báo cáo tình hình tài chính riêng mà được đưa vào Báo cáo Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Do vậy, khoản tiền gửi của khách hàng bao gồm trong số dư khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ cũng được loại ra để số liệu có thể so sánh được (thuyết minh số 26).

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.628.231.520	18.924.105.880
Thuế thu nhập của nhà đầu tư	9.272.169.814	7.303.263.902
Thuế giá trị gia tăng	24.026.129	384.657.779
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	1.135.466.290	771.004.384
TỔNG CỘNG	<u>26.059.893.753</u>	<u>27.383.031.945</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	6.673.901.186	3.953.370.562
Phụ cấp hoàn thành công việc	3.000.000.000	12.000.000.000
Phí tư vấn quản lý thuê ngoài	2.400.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.483.778.711	1.112.949.236
TỔNG CỘNG	<u>13.557.679.897</u>	<u>17.066.319.798</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.994.169.574	67.479.807.249
Kinh phí công đoàn	2.473.370.176	2.569.676.745
BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	849.422.500	141.645.701
Phải trả lãi vay ngân hàng	443.131.116	903.637.272
Phải trả hộ cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm	8.477.158.980	2.148.185.349
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17.281.272	955.431.634
TỔNG CỘNG	<u>16.254.533.618</u>	<u>74.198.383.950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Cổ phiếu**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</i>		
<i>và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	71.363	71.341
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	127.185.395	127.185.417

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

24. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo Thông tư 210, tiền gửi của khách hàng được yêu cầu trình bày như một khoản mục tại Báo cáo Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng mà không trình bày tại Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền trong Báo cáo tình hình tài chính riêng như quy định trước đây (*Thuyết minh số 9 và thuyết minh số 26*).

25. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u><i>Bên liên quan</i></u>	<u><i>Mối quan hệ</i></u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đồng chiến lược, nắm giữ 30,87% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đồng chiến lược, nắm giữ 29,47% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC Ủy viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng đầu tư của HFIC
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC
Vietnam Enterprise Investments Limited	Công ty con của DC
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC
Vietnam Property Fund Limited	Công ty con của DC
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Công ty con của DC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

25. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 1 năm 2016 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Cổ tức đã trả	19.639.405.000
		Phí tư vấn phải trả	2.400.000.000
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	77.351.500.000
		Môi giới bán chứng khoán	180.332.619.200
		Doanh thu phí môi giới	386.526.180
Vietnam Enterprise Investments Limited	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	20.805.859.000
		Môi giới bán chứng khoán	70.186.294.740
		Doanh thu phí môi giới	136.488.231
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	416.848.563.000
		Môi giới bán chứng khoán	215.027.778.750
		Doanh thu phí môi giới	873.040.329
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	19.318.629.000
		Môi giới bán chứng khoán	12.297.445.000
		Doanh thu phí môi giới	47.424.112
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Cổ tức đã trả	18.750.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Phí tư vấn phải trả	2.400.000.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán phải trả	24.679.937

Giao dịch các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 1 năm 2016 là 3.598.910.086 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

26. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 theo hướng dẫn của Thông tư 210 như sau:

				VNĐ
	Thuyết minh	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
Tiền	(ii)	657.156.819.577	(493.009.558.764)	164.147.260.813
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(ii)	526.864.031.101	(493.009.558.764)	33.854.472.337
Tài sản ngắn hạn	(ii)	3.458.619.393.534	(493.009.558.764)	2.965.609.834.770
Nợ phải trả	(ii)	1.317.034.101.102	(493.009.558.764)	824.024.542.338
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	(ii)	-	493.009.558.764	493.009.558.764
	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (được trình bày lại)
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG				
Tổng doanh thu hoạt động	(i)	130.377.686.882	1.310.815.847	131.688.502.729
Tổng chi phí hoạt động	(i)	47.272.576.261	1.310.815.847	48.583.392.108
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Tiền vay gốc	(iii)	-	163.599.233.863	163.599.233.863
Tiền vay gốc	(iii)	-	210.437.041.099	210.437.041.099
Tiền chi trả nợ gốc vay	(iii)	-	(210.437.041.099)	(210.437.041.099)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán		(907.417.280.322)	137.899.655.293 (*)	(769.517.625.029)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.506.623.089.077	(509.791.431.196) (**)	996.831.657.881

(i) Phân loại và trình bày lại khoản chi phí lãi vay thấu chi từ ngân hàng

(ii) Phân loại và trình bày lại khoản tiền gửi của khách hàng (thuyết minh số 9 và thuyết minh số 24)

(iii) Phân loại và trình bày lại khoản vay thấu chi ngân hàng

(*) Tổng biến động của chỉ tiêu "(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán" bao gồm:

	VNĐ
Điều chỉnh tiền vay gốc	(163.599.233.863)
Phân loại lại khoản mục tăng/giảm phải trả, phải nộp khác	57.727.391.597
Loại trừ biến động tiền gửi của khách hàng và cho vay ngắn hạn	243.771.497.559
TỔNG CỘNG	137.899.655.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

26. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(**) Chi tiết biến động của chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ như sau:

VNĐ

Phân loại và trình bày lại khoản mục Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán

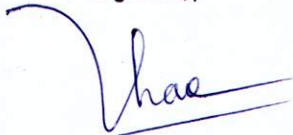
(720.228.472.295)

Phân loại và trình bày lại khoản vay thấu chi ngân hàng

210.437.041.099**TỔNG CỘNG**(509.791.431.196)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập


Hồ Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng


Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc


Johan Nyvene